

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên	
Bà Lã Thị Quy	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2024)
Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2024)

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng quản trị
------------------	----------------------------

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Hương.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Giấy ủy quyền số 12/UQ/ĐHHL đề ngày 28 tháng 11 năm 2022.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Sỹ Toàn

Tổng Giám đốc

Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 12/UQ/ĐHHL ngày 28/11/2022

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.693.941.261	353.102.010.097
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.731.379.105	13.399.202.616
Tiền	111		14.731.379.105	13.399.202.616
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.926.160.677	62.850.746.109
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.312.984.764	60.699.400.105
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.123.749.108	3.548.972.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.096.948.936	7.218.708.024
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.607.522.131)	(8.616.334.729)
Hàng tồn kho	140	8	174.386.496.736	274.032.295.378
Hàng tồn kho	141		178.481.189.073	277.868.547.251
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.094.692.337)	(3.836.251.873)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.649.904.743	2.819.765.994
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.056.635.220	1.911.659.877
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.024.237.165	602.682.167
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	569.032.358	305.423.950
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.824.632.806	49.747.568.421
Các khoản phải thu dài hạn	210		670.164.171	598.164.171
Phải thu dài hạn khác	216	7	670.164.171	598.164.171
Tài sản cố định	220		42.882.963.596	45.843.474.219
Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.048.566.394	32.889.039.826
- Nguyên giá	222		146.612.323.245	146.404.933.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.563.756.851)	(113.515.893.419)
Tài sản cố định vô hình	227	5	12.834.397.202	12.954.434.393
- Nguyên giá	228		15.055.562.202	15.055.562.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.221.165.000)	(2.101.127.809)
Tài sản dài hạn khác	260		3.271.505.039	3.305.930.031
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.271.505.039	3.305.930.031
TỔNG TÀI SẢN	270		295.518.574.067	402.849.578.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		159.544.613.941	251.076.208.320
Nợ ngắn hạn	310		154.581.775.535	246.128.061.304
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	22.919.113.520	27.602.932.290
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.959.211.319	2.879.206.658
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.938.080.078	5.392.034.881
Phải trả người lao động	314		4.707.329.618	9.550.087.614
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	11.247.738.180	9.269.018.480
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.454.732.342	1.442.432.345
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	106.416.361.912	186.134.540.470
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.939.208.566	3.857.808.566
Nợ dài hạn	330		4.962.838.406	4.948.147.016
Phải trả dài hạn khác	337	16	282.500.163	282.500.163
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	190.000.000	250.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	4.490.338.243	4.415.646.853
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	135.973.960.126	151.773.370.198
Vốn chủ sở hữu	410		135.973.960.126	151.773.370.198
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.260.148	29.020.260.148
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.200.312.628	56.999.722.700
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		49.049.722.700	44.930.610.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.849.410.072)	12.069.112.131
TỔNG NGUỒN VỐN	440		295.518.574.067	402.849.578.518

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu


Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc


Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	335.609.575.298	384.208.956.665
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	6.491.005.180	6.354.335.705
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		329.118.570.118	377.854.620.960
Giá vốn hàng bán	11	21	270.196.260.925	307.672.921.318
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.922.309.193	70.181.699.642
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.564.968.752	2.844.549.104
Chi phí tài chính	22	23	5.986.067.346	8.679.505.752
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.842.584.703	6.953.265.046
Chi phí bán hàng	25	24	46.189.195.799	45.094.926.454
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.931.699.189	15.814.594.738
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.619.684.389)	3.437.221.802
Thu nhập khác	31		130.692.193	212.587.372
Chi phí khác	32		260.800.225	46.660.684
Lợi nhuận khác	40		(130.108.032)	165.926.688
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.749.792.421)	3.603.148.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	99.617.651	986.288.286
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.849.410.072)	2.616.860.204
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(1.570)	523
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	28	(1.570)	523

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu


Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc




Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	(7.749.792.421)	3.603.148.490
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.167.900.623	3.860.876.378
Các khoản dự phòng	03	324.319.256	177.638.629
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(55.935.715)	89.950.168
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(4.886.393)	(60.322.694)
Chi phí lãi vay	06	3.842.584.703	6.953.265.046
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(475.809.947)	14.624.556.017
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.230.308.179	(10.613.534.633)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	99.387.358.178	95.379.216.956
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.238.795.966)	(28.688.168.114)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.110.550.351)	(25.565.031)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.874.898.879)	(6.955.873.229)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.976.942.658)	(1.038.309.640)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.668.600.000)	(372.610.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.272.068.556	62.309.711.859
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(176.390.000)	(618.950.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	54.545.455
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.886.393	5.777.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(171.503.607)	(558.627.306)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		221.992.060.215	268.501.635.140
Tiền trả nợ gốc vay	34		(301.768.460.336)	(326.681.951.250)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.991.916.200)	(7.467.978.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.768.316.321)	(65.648.294.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.332.248.628	(3.897.210.307)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	13.399.202.616	11.608.254.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(72.139)	5.552.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	14.731.379.105	7.716.596.652

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu


Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc




Trương Sỹ Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200344752 ngày 05/03/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 23/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP góp 13.873.600.000 đồng, chiếm tỷ lệ 27,75%, các cổ đông khác góp 36.126.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 72,25%.

Ngày 18 tháng 10 năm 2001, 5 triệu cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu “CAN” đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 993 người (tại ngày 31/12/2023 là 996 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và kinh doanh các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột đèn	Số 44 Phố Chùa Quỳnh, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ thực phẩm	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	02 - 14
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 14
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, và quyền sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí đi thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí đi thuê: Bao gồm các chi phí thuê văn phòng, thuê quảng cáo,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 - 12 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê và doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá...

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	141.328.858	377.262.167
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.590.050.247	13.021.940.449
Cộng	14.731.379.105	13.399.202.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
30/06/2024	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	-	(2.101.127.809)	(2.101.127.809)
- Khấu hao trong kỳ	-	(120.037.191)	(120.037.191)
30/06/2024	-	(2.221.165.000)	(2.221.165.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	12.532.172.202	422.262.191	12.954.434.393
30/06/2024	12.532.172.202	302.225.000	12.834.397.202

(*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- (i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng;
- (ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng.
- (iii) Quyền sử dụng đất không thời hạn cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 544.500.000 đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTC-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	53.312.984.764	(1.628.559.175)	60.699.400.105	(1.637.371.773)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	9.345.247.538	-	9.590.583.722	-
- Công ty I.Schroeder	5.049.779.775	-	2.163.828.800	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên	4.375.296.000	-	3.684.064.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	5.589.899.679	(171.451.215)	8.174.462.946	(250.342.809)
- Phải thu khách hàng khác	28.952.761.772	(1.457.107.960)	37.086.460.637	(1.387.028.964)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	53.312.984.764	(1.628.559.175)	60.699.400.105	(1.637.371.773)

c) Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 30.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	7.096.948.936	(6.136.528.618)	7.218.708.024	(6.136.528.618)
- Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	(5.054.991.698)	5.054.991.698	(5.054.991.698)
- Phải thu người lao động	302.012.805	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	329.766.373	-	269.766.373	-
- Phải thu khác	1.410.178.060	(1.081.536.920)	1.893.949.953	(1.081.536.920)
b) Dài hạn	670.164.171	-	598.164.171	-
- Ký cược, ký quỹ	670.164.171	-	598.164.171	-
Cộng	7.767.113.107	(6.136.528.618)	7.816.872.195	(6.136.528.618)

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao - Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Năm 2022, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính số tiền 403.262.552 đồng không còn khả năng thu hồi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.943.095.125	(1.218.427.465)	153.091.626.378	(928.202.186)
Công cụ, dụng cụ	3.889.165.458	(87.476.308)	3.767.909.377	(84.401.631)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.143.215.350	(441.153.300)	26.740.038.335	(419.299.093)
Thành phẩm	54.565.928.746	(2.305.197.756)	72.294.873.755	(1.661.506.346)
Hàng hóa	19.939.784.394	(42.437.508)	21.974.099.406	(742.842.616)
Cộng	178.481.189.073	(4.094.692.337)	277.868.547.251	(3.836.251.873)

9. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Phải thu khách hàng	53.312.984.764	51.684.425.589	(1.628.559.175)	60.699.400.105	58.943.661.850	(1.637.371.773)
Phải thu khác	7.767.113.107	1.630.584.489	(6.136.528.618)	7.848.136.195	1.711.607.577	(6.136.528.618)
Trả trước cho người bán	3.123.749.108	2.281.314.770	(842.434.338)	3.548.972.709	1.421.041.509	(842.434.338)
Cộng	64.203.846.979	55.596.324.848	(8.607.522.131)	72.096.509.009	62.076.310.936	(8.616.334.729)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30/06/2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm/kỳ	8.616.334.729	8.650.957.265
Tăng dự phòng	261.144.057	400.996.994
Hoàn nhập dự phòng	(269.956.655)	(435.619.530)
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	8.607.522.131	8.616.334.729

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	3.056.635.220	1.911.659.877
- Chi phí mua bảo hiểm	272.582.176	316.042.664
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	356.565.852	299.472.059
- Chi phí đi thuê	418.150.957	395.428.479
- Chi phí công cụ, dụng cụ	755.042.531	321.401.612
- Các khoản khác	1.254.293.704	579.315.063
b) Dài hạn	3.271.505.039	3.305.930.031
- Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.158.185.376	2.232.583.210
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	504.064.254	449.824.175
- Các khoản khác	609.255.409	623.522.646
Cộng	6.328.140.259	5.217.589.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	49.652.105.842	91.041.508.972	5.634.135.117	77.183.314	146.404.933.245
- Mua trong kỳ	145.390.000	62.000.000	-	-	207.390.000
30/06/2024	<u>49.797.495.842</u>	<u>91.103.508.972</u>	<u>5.634.135.117</u>	<u>77.183.314</u>	<u>146.612.323.245</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(40.501.053.126)	(70.078.908.742)	(2.858.748.237)	(77.183.314)	(113.515.893.419)
- Khấu hao trong kỳ	(476.948.667)	(2.393.641.375)	(177.273.390)	-	(3.047.863.432)
30/06/2024	<u>(40.978.001.793)</u>	<u>(72.472.550.117)</u>	<u>(3.036.021.627)</u>	<u>(77.183.314)</u>	<u>(116.563.756.851)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	9.151.052.716	20.962.600.230	2.775.386.880	-	32.889.039.826
30/06/2024	<u>8.819.494.049</u>	<u>18.630.958.855</u>	<u>2.598.113.490</u>	<u>-</u>	<u>30.048.566.394</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 6.085.528.592 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 7.286.824.628 đồng);

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 56.855.473.402 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 54.465.909.554 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Ngắn hạn	22.919.113.520	22.919.113.520	27.602.932.290	27.602.932.290
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	4.800.672.200	4.800.672.200	5.898.039.880	5.898.039.880
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	2.048.623.830	2.048.623.830	2.689.394.400	2.689.394.400
- Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	4.884.672.760	4.884.672.760	2.919.736.148	2.919.736.148
- Phải trả người bán khác	11.185.144.730	11.185.144.730	16.095.761.862	16.095.761.862
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.919.113.520	22.919.113.520	27.602.932.290	27.602.932.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	106.416.361.912	106.416.361.912	224.742.800.743	304.460.979.301	186.134.540.470	186.134.540.470
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nam Hải Phòng - Chi nhánh Nam Hải Phòng	10.024.065.720	10.024.065.720	32.218.903.410	40.648.282.030	18.453.444.340	18.453.444.340
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	49.846.956.840	49.846.956.840	79.484.559.669	73.535.273.024	43.897.670.195	43.897.670.195
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	-	-	3.227.828.992	10.119.823.511	6.891.994.519	6.891.994.519
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	19.820.253.718	19.820.253.718	42.987.634.424	54.971.253.196	31.803.872.490	31.803.872.490
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	26.725.085.634	26.725.085.634	66.823.874.248	125.186.347.540	85.087.558.926	85.087.558.926
Vay dài hạn	190.000.000	190.000.000	-	60.000.000	250.000.000	250.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	190.000.000	190.000.000	-	60.000.000	250.000.000	250.000.000
Cộng	106.606.361.912	106.606.361.912	224.742.800.743	304.520.979.301	186.384.540.470	186.384.540.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại ngày 30/06/2024 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	30.000.000.000	10.024.065.720	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4,8 - 5,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo các hợp đồng thế chấp 22/2018/HĐTC-CAN, 22A/2018/HĐTC/CAN, 02.2019/HĐTC-CAN và bất động sản đầu tư thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01.2019/HĐTC-CAN.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	50.000.000.000	49.846.956.840	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4,5 - 6,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	20.000.000.000	-	Gốc vay trả trong 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	5,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Không có tài sản đảm bảo.
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	45.000.000.000	19.820.253.718	Gốc vay trả trong 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	4,7 - 5,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại ngày 30/06/2024 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	105.000.000.000	26.725.085.634	Gốc vay trả trong 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	3,9 - 4,3%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Tài sản đảm bảo gồm: - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 41/2016/VCB-KHDN ngày 28/04/2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB-KHDN ngày 20/07/2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB-ĐN ngày 22/11/2019 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/2021/VCB-ĐN ngày 29/06/2021 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có).
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)						
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	600.000.000	190.000.000	Gốc vay trả trong 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	8,8 - 9,2%/năm	Tài trợ mua tài sản cố định	Tài sản đảm bảo là xe ô tô Kia Sorento 2.4 GAT PREMIUM.
Cộng	250.600.000.000	106.606.361.912				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.451.376.823	18.851.487.646	10.602.218.449	7.301.327.222	3.399.318.798
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.689.491.390	99.617.651	2.976.942.658	(336.597.404)	148.763.787
- Thuế thu nhập cá nhân	251.131.704	2.388.620.396	1.952.583.878	403.502.407	283.665.815
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	633.541.528	454.255.818	72.988.996	106.296.714
- Các loại thuế khác	-	66.738.558	66.738.558	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.964	160.615.699	160.615.699	-	34.964
Cộng	5.392.034.881	22.200.621.478	16.213.355.060	7.441.221.221	3.938.080.078

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	336.597.404	336.597.404
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	305.423.950	-	-	(72.988.996)	232.434.954
Cộng	305.423.950	-	-	263.608.408	569.032.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.247.738.180	9.269.018.480
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	4.909.740.595	5.917.926.046
- Thưởng kinh doanh nhân viên bán hàng	1.258.222.899	1.057.521.643
- Các khoản trích trước khác	5.079.774.686	2.293.570.791
b) Dài hạn	-	-
Cộng	11.247.738.180	9.269.018.480

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.454.732.342	1.442.432.345
- Kinh phí công đoàn	779.892.708	701.415.415
- Bảo hiểm y tế	217.135.604	216.807.428
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.205.468	26.163.468
- Cổ tức phải trả	117.114.750	109.030.950
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.500.000	109.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	276.883.812	279.515.084
b) Dài hạn	282.500.163	282.500.163
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.500.163	282.500.163
Cộng	1.737.232.505	1.724.932.508

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	4.490.338.243	4.415.646.853
- Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	4.490.338.243	4.415.646.853
Cộng	4.490.338.243	4.415.646.853

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	Năm 2023
	30/06/2024	
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	4.415.646.853	4.229.815.873
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	74.691.390	185.830.980
Số dư cuối năm/kỳ	4.490.338.243	4.415.646.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	52.930.610.569	147.704.258.067
- Lãi trong năm trước	-	-	-	12.069.112.131	12.069.112.131
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
31/12/2023	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	56.999.722.700	151.773.370.198
01/01/2024	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	56.999.722.700	151.773.370.198
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	(7.849.410.072)	(7.849.410.072)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(7.950.000.000)	(7.950.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
+ Thưởng	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
30/06/2024	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	41.200.312.628	135.973.960.126

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	13.873.600.000	13.873.600.000
- Ông Phạm Hữu Quý Lâm	4.381.200.000	4.381.200.000
- Landial Pte Ltd.	7.324.000.000	7.324.000.000
- Ông Low Say Pun	3.845.000.000	3.845.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	3.363.000.000	3.363.000.000
- Bà Lê Minh Hà	2.741.900.000	2.741.900.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.471.300.000	14.471.300.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức đã chia	6.000.000.000	7.500.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	295.255.048.954	347.488.315.191
- Doanh thu bán hàng hóa	38.141.687.028	34.856.354.427
- Doanh thu dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.053.234.000	1.052.120.000
- Doanh thu khác	1.159.605.316	812.167.047
Cộng	335.609.575.298	384.208.956.665

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.491.005.180	6.354.335.705
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	6.152.196.490	6.251.817.115
+ Giảm giá hàng bán	338.808.690	15.662.454
+ Hàng bán bị trả lại	-	86.856.136
Cộng	6.491.005.180	6.354.335.705

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	242.932.927.133	286.071.902.028
- Giá vốn hàng hóa đã bán	26.190.196.194	20.527.837.897
- Giá vốn dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.012.545.800	1.072.202.200
- (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	60.591.798	979.193
Cộng	270.196.260.925	307.672.921.318

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.886.393	5.777.239
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.560.082.359	2.838.771.465
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	400
Cộng	1.564.968.752	2.844.549.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.842.584.703	6.953.265.046
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.846.502.243	1.194.482.618
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	55.935.715	89.950.568
- Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	74.691.390	92.915.490
- Chi phí tài chính khác	166.353.295	348.892.030
Cộng	5.986.067.346	8.679.505.752

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	15.931.699.189	15.814.594.738
- Chi phí nhân viên quản lý	8.970.424.634	8.820.384.467
- Chi phí khấu hao TSCĐ	146.851.899	359.759.648
- Thuế, phí và lệ phí	427.292.294	490.862.554
- Chi phí công tác	528.462.285	695.629.035
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.978.772.777	2.292.777.310
- Chi phí bằng tiền khác	1.550.679.043	2.997.039.902
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	2.329.216.257	158.141.822
b) Các khoản chi phí bán hàng	46.189.195.799	45.094.926.454
- Chi phí nhân viên	25.497.178.975	23.921.253.425
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	6.019.811.607	5.504.323.057
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	6.029.272.780	6.812.102.976
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.352.950	20.975.158
- Chi phí công tác	1.668.735.597	1.426.692.717
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	2.155.434.949	1.932.418.508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.883.482.976	3.016.689.257
- Chi phí bằng tiền khác	1.904.925.965	2.460.471.356
Cộng	62.120.894.988	60.909.521.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	189.023.560.010	213.940.313.523
- Chi phí nhân công	70.289.982.045	72.037.483.486
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.167.900.623	3.860.876.378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.811.491.760	31.329.118.734
- Chi phí bằng tiền khác	15.949.384.243	21.942.418.827
Cộng	306.242.318.681	343.110.210.948

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	-	165.030.532
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	99.617.651	821.257.754
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	99.617.651	986.288.286

27. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(7.849.410.072)	2.616.860.204
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.570)	523

28. LÃI/(LỖ) SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu phả loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Công ty là sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh. Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Công ty không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	224.318.769.545	104.799.800.573	329.118.570.118
Giá vốn	169.824.096.480	100.372.164.445	270.196.260.925
Lợi nhuận gộp	54.494.673.065	4.427.636.128	58.922.309.193
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(62.120.894.988)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3.198.585.795)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.564.968.752
Chi phí tài chính			(5.986.067.346)
Thu nhập khác			130.692.193
Chi phí khác			(260.800.225)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(99.617.651)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.849.410.972)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	241.941.523.231	135.913.097.729	377.854.620.960
Giá vốn	176.560.498.059	131.112.423.259	307.672.921.318
Lợi nhuận gộp	65.381.025.172	4.800.674.470	70.181.699.642
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(60.909.521.192)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.272.178.450
Doanh thu hoạt động tài chính			2.844.549.104
Chi phí tài chính			(8.679.505.752)
Thu nhập khác			212.587.372
Chi phí khác			(46.660.684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(986.288.286)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.616.860.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS
- Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên BKS (bổ nhiệm từ ngày 20/04/2024)
- Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS (miễn nhiệm từ ngày 20/04/2024)
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP	Công ty liên kết
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản Việt Nam - CTCP	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.400.000	
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản	2.400.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – TCT Thủy sản	255.808.478	844.940.074
Các hoạt động tài chính		
<i>Chia cổ tức cho cổ đông:</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>7.500.000.000</i>
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.664.832.000	2.081.040.000
- Cổ đông khác	4.335.168.000	5.418.960.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.488.000.000	1.613.000.000
- Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	3.036.399.999	1.690.600.001
Cộng	4.524.399.999	3.303.600.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT	348.622.642	158.490.566
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	317.320.755	145.283.019
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	289.018.868	132.075.472
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT	1.396.018.868	991.075.472
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	337.018.868	168.075.472
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	132.999.998	22.666.666
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS	107.700.000	36.466.667
- Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS	94.400.000	36.466.667
(Miễn nhiệm từ ngày 20/04/2024)			
- Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên BKS	13.300.000	-
(Bổ nhiệm từ ngày 20/04/2024)			
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	1.018.000.000	1.188.000.000
- Bà Bùi Thị Hường	Kế toán trưởng	470.000.000	425.000.000
Cộng		4.524.399.999	3.303.600.001

30.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu


Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hường

Tổng Giám đốc


Trương Sỹ Toàn

